

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 14/2018/DS-GĐT

Ngày 26-6-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- *Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:*
14 (mười bốn) thành viên tham gia xét xử, do ông Nguyễn Hòa Bình - Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Chủ tọa phiên tòa.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thái - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa:* Ông Lê Thành Dương - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1965; cư trú tại: căn hộ A, số 10, khu thương mại M, Liên bang Nga.

Địa chỉ tại Việt Nam trước khi xuất cảnh: số 1, ngõ B, phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Chị Nguyễn Thị B, cư trú tại: số 3, ngõ C, phố Đ, quận B, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 02/4/2013).

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông Trần Quang K, sinh năm 1966;

2.2 Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1965;

Cùng cư trú tại: số 33 C, phường C, quận HK, thành phố Hà Nội.

Ông Nguyễn Hoàng H, cư trú tại: P3-104, phường P, quận T, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 15/3/2011).

Ông Đào Anh T, cư trú tại: số 2/127 ngõ Q, phường O, quận Đ, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 08/3/2011).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Lê Phi H1, sinh năm 1959;

3.2 Bà Lê Thị Quỳnh H, sinh năm 1968;

Cùng cư trú tại: nhà số 10, cửa D, tầng 01, khu thương vụ, M, Liên bang Nga.

Bà Lê Quỳnh T1, cư trú tại: số 31, ngõ D, ngách E, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (văn bản ủy quyền ngày 04/10/2016).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/01/2008 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân C trình bày:

Ông sinh sống và kinh doanh tại Liên bang Nga, ông quen biết vợ chồng ông Trần Quang K, bà Nguyễn Thị Ánh T thông qua vợ chồng ông Lê Phi H1, bà Lê Thị Quỳnh H, là những người cùng sống và làm việc tại Liên bang Nga. Do vợ chồng ông K có nhu cầu vay vốn nên thông qua vợ chồng ông H1, bà H, ông có cho vợ chồng ông K vay 700.000 USD (có lúc ông C khai cho vay vừa là tiền Việt Nam, vừa là tiền USD).

Ngày 13/02/2007, tại Phòng công chứng số AB, thành phố Hà Nội, ông và vợ chồng ông K, bà T có ký hợp đồng vay tiền, theo đó ông cho vợ chồng ông K, bà T vay tiền Việt Nam đồng, quy ra là 700.000 USD, thời hạn vay 03 năm với lãi suất là 1%/tháng. Trong hợp đồng có xác định việc giao nhận tiền do các bên tự thực hiện mà không có sự chứng kiến của công chứng viên. Để bảo đảm khoản vay này, vợ chồng ông K, bà T đã thế chấp nhà, đất tại số 38 phố Q, quận H, thành phố Hà Nội cho ông.

Ông không trực tiếp giao tiền cho vợ chồng ông K mà thông qua vợ chồng ông H1, bà H cụ thể như sau: Ngày 13/02/2007, ông giao cho ông H1 340.000 USD; ngày 23/02/2007, ông giao cho ông H1 160.000 USD; ngày 27/02/2007, ông giao 200.000 USD cho bà H. Việc giao tiền cho vợ chồng ông H1, bà H đều có giấy biên nhận.

Ngày 01/3/2007, vợ chồng ông K, bà T có lập “Giấy biên nhận nợ” xác nhận những nội dung trong hợp đồng đã ký trước đó và đã nhận của ông 700.000 USD, có ông H1 và ông Nguyễn Xuân H2 (em trai của ông) làm chứng. Sau đó vợ chồng ông K, bà T đã giao giấy tờ nhà cho ông nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả lãi. Từ tháng 10/2007 đến hết tháng 11/2007, ông Nguyễn Xuân H2 (được sự ủy quyền của ông) có yêu cầu vợ chồng ông K, bà T trả lãi (theo đường bưu điện) nhưng vợ chồng ông K, bà T không trả.

Do vợ chồng ông K, bà T vi phạm cam kết trong hợp đồng vay tiền ngày 13/02/2007 nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng vay tiền, buộc vợ chồng ông K, bà T phải trả cho ông 700.000 USD và tiền lãi theo thỏa thuận.

Bị đơn là ông Trần Quang K, bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày:

Ông bà không có quan hệ làm ăn gì với ông Nguyễn Xuân C. Ông bà chỉ biết vợ chồng ông Lê Phi H1, bà Lê Thị Quỳnh H. Do vợ chồng ông H1, bà H bị

cướp tiền tại Nga nên nhờ ông bà giúp đỡ để vay tiền của ông C. Ngày 13/02/2007, tại Phòng công chứng số AB, thành phố Hà Nội ông bà có ký hợp đồng vay tiền (700.000 USD) với ông C; để bảo đảm cho việc vay tiền, ông bà đã thế chấp nhà và đất tại số 38 Q, quận H, thành phố Hà Nội. Đây là hợp đồng không. Đối với Giấy biên nhận ngày 01/3/2007 là để hợp thức hóa việc vay tiền của vợ chồng ông H1. Ông bà không vay tiền cũng như không nhận tiền của ông C. Ông C giao tiền cho vợ chồng ông H1, bà H chứ không phải giao cho ông bà. Vì ông H1, bà H là người vay tiền của ông C nên họ đã ký vào “Giấy xác nhận” ngày 21/9/2007 và ngày 08/4/2008, theo đó xác định ông bà không vay tiền của ông C, người vay tiền là vợ chồng ông H1, bà H. Vì vậy, ông bà yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng vay tiền ngày 13/02/2007 và yêu cầu ông C phải trả lại giấy tờ nhà đất số 38 phố Q, quận H, thành phố Hà Nội cho ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Phi H1 và bà Lê Thị Quỳnh H trình bày:

Do có quan hệ làm ăn với vợ chồng ông Trần Quang K, bà Nguyễn Thị Ánh T nên vợ chồng ông K có nhờ vợ chồng ông bà vay tiền của ông C đang làm ăn tại Nga. Việc thỏa thuận vay tiền, số lượng tiền vay và các điều kiện vay tiền do ông C và vợ chồng ông K, bà T tự thỏa thuận, vợ chồng ông bà không biết.

Vì số tiền vay lớn nên ông C giao tiền làm nhiều lần, mỗi lần giao tiền ông C đều báo cho ông K, bà T biết và nhờ ông bà nhận tiền hộ. Trong 03 lần giao tiền có 02 lần ông (H1) nhận tiền tại Hà Nội từ ông C và em trai ông C là ông Nguyễn Xuân H2 với số tiền là 500.000 USD, 01 lần giao tiền tại Nga do bà (H) nhận từ ông C với số tiền là 200.000 USD. Khi nhận tiền đều có biên nhận và ghi rõ nhận tiền để chuyển cho vợ chồng ông K, bà T. Ngày 01/3/2007, ông C về Việt Nam có làm giấy xác nhận tổng số tiền đã giao và nhận, theo đó vợ chồng ông K xác định đã nhận đủ 700.000 USD, khi lập giấy xác nhận có sự chứng kiến của ông (H1) và ông Nguyễn Xuân H2.

Về “Giấy xác nhận” đề ngày 21/7/2007 và ngày 08/4/2008: ông bà thừa nhận chữ ký là của mình nhưng không thừa nhận nội dung và cũng không biết về nguồn gốc cũng như ai là người lập giấy này. Trong hai giấy xác nhận này phần nội dung không chính xác, đó là ông (H1) sinh năm 1959 tại Thanh Hóa nhưng cả hai giấy xác nhận đều ghi ông H1 sinh năm 1958. Ông bà cho rằng có thể trong quá trình làm ăn ông bà có ký không vào một số giấy tờ để tiện làm ăn nên vợ chồng ông K, bà T mới có chữ ký của ông bà trong hai giấy xác nhận đó.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/5/2017, ông H1 khai việc chuyển giao tiền cho ông K, bà T không lập giấy tờ do tin tưởng bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2010/DS-ST ngày 15/9/2010, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Tuyên bố giao dịch dân sự thể hiện bằng “Hợp đồng vay tiền” ngày 13/02/2007 và “Giấy biên nhận” ngày 01/3/2007 là giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Xuân C phải trả lại giấy tờ nhà đất tại 38 Q, quận H, Hà Nội cho vợ chồng ông Trần Quang K, bà Nguyễn Thị Ánh T.

Buộc vợ chồng ông Lê Phi H1, bà Lê Thị Quỳnh H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân C số tiền là 13.636.000.000 đồng Việt Nam tương đương 700.000 USD.

Ngày 21/9/2010, ông Nguyễn Xuân C có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 22/9/2010, ông Lê Phi H1 và bà Lê Thị Quỳnh H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2011/DSPT ngày 18/3/2011, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định:

Tuyên bố giao dịch dân sự thể hiện bằng “Hợp đồng vay tiền” ngày 13/2/2007 và “Giấy biên nhận” ngày 01/3/2007 giữa nguyên đơn ông Nguyễn Xuân C với bị đơn ông Trần Quang K và bà Nguyễn Thị Ánh T là giao dịch dân sự có hiệu lực.

Buộc ông Trần Quang K và bà Nguyễn Thị Ánh T có trách nhiệm hoàn trả ông Nguyễn Xuân C số tiền là 13.636.000.000 đồng Việt Nam tương đương 700.000 USD và khoản tiền lãi suất theo hợp đồng là 1%/tháng mà các bên đã thỏa thuận được tính từ thời điểm cho vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Trường hợp ông Trần Quang K, bà Nguyễn Thị Ánh T không trả cho ông Nguyễn Xuân C số tiền trên thì ông C có quyền đề nghị Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội tiến hành việc phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản nhà đất số 38 phố Q, phường HB, quận H, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 867546 hồ sơ gốc số 28107.2002 do Sở Tài nguyên môi trường và nhà đất thành phố Hà Nội cấp ngày 10/01/2007 đứng tên bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Trần Quang K để đảm bảo cho khoản tiền theo quyết định nêu trên.

Trường hợp ông Trần Quang K, bà Nguyễn Thị Ánh T trả hết khoản nợ trên thì ông Nguyễn Xuân C có trách nhiệm trả giấy tờ nhà đất tại số 38 Q, phường HB, quận H, thành phố Hà Nội cho vợ chồng ông Trần Quang K và bà Nguyễn Thị Ánh T.

Ngày 15/4/2011, ông Trần Quang K, bà Nguyễn Thị Ánh T có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 633/2011/KN-DS ngày 06/10/2011, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2011/DSPT ngày 18/3/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số

50/2010/DS-ST ngày 15/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 36/2012/QĐ-GĐT ngày 27/7/2012, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định: Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2011/DSPT ngày 18/3/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2010/DS-ST ngày 15/9/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật với nhận định (tóm tắt):

Về pháp lý thì phải buộc vợ chồng ông K, bà T có nghĩa vụ trả cho ông C tiền vay mới đúng. Thực tế vợ chồng ông Hồng, bà H đã nhận đủ số tiền từ ông C nhưng không trả cho vợ chồng ông K, bà T nên phải buộc vợ chồng ông H1 có nghĩa vụ trả số tiền trên cho vợ chồng ông K, bà T mới đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H1, bà H trả cho ông C giá trị 700.000 USD mà không xem xét nghĩa vụ của ông K, bà T là không đúng.

Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng ông K, bà T trả cho ông C giá trị 700.000 USD là có căn cứ, nhưng lại không xác định nghĩa vụ của vợ chồng ông H1, bà H đối với vợ chồng ông K, bà T là không đúng.

Các bên giao nhận tiền bằng USD là vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý ngoại tệ nên phải xác định Hợp đồng vay tiền ngày 13/2/2007 giữa ông K, bà T với ông C là vô hiệu như Tòa án cấp sơ thẩm xác định mới đúng. Tòa án cấp phúc thẩm xác định hợp đồng trên là hợp pháp từ đó buộc vợ chồng ông K trả cho ông C 700.000 USD là không đúng pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2013/DS-ST ngày 04/9/2013, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Tuyên bố giao dịch dân sự thể hiện bằng “Hợp đồng vay tiền” ngày 13/02/2007 và “Giấy biên nhận” ngày 01/3/2007 giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân C với bị đơn là ông Trần Quang K, bà Nguyễn Thị Ánh T là giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Xuân C phải trả lại giấy tờ nhà đất tại 38 Q, quận H, Hà Nội cho vợ chồng ông Trần Quang K, bà Nguyễn Thị Ánh T.

Buộc vợ chồng ông Lê Phi H1, bà Lê Thị Quỳnh H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân C số tiền nợ là 14.826.000.000 đồng Việt Nam tương đương 700.000 USD. Ông H1, bà H được trừ số tiền lãi đã trả cho ông C 444.780.000 đồng Việt Nam tương đương 21.000 USD vào số tiền nợ phải trả cho ông C.

Ngày 10/9/2013, nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân C kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 09/9/2013, ông Lê Phi H1 và bà Lê Thị Quỳnh H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 19/9/2013, bị đơn là ông Trần Quang K và bà Nguyễn Thị Ánh T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị số 22/QĐ/VKS-P5 ngày 19/9/2013, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội quyết định: kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2013/DS-ST ngày 04/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo trình tự phúc thẩm, đề nghị Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2017/DSPT ngày 05/5/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định:

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2013/DSST ngày 04/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Xuân C có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 80/2017/KN-DS ngày 27/11/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2017/DS-PT ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 13/02/2007, tại Phòng công chứng số AB, thành phố Hà Nội, ông Nguyễn Xuân C đã ký Hợp đồng cho vợ chồng ông Trần Quang K và bà Nguyễn Thị Ánh T vay số tiền Việt Nam đồng quy ra bằng 700.000 USD, thời hạn vay là 03 năm với lãi suất 01%/tháng. Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ, vợ chồng ông K, bà T đã thế chấp nhà đất tại số 38 Q, phường HB, quận H, thành phố Hà Nội. Sau đó, ông C đã giao cho ông Lê Phi H1 và bà Lê Thị Quỳnh H số tiền trên làm 03 đợt, cụ thể là ngày 13/02/2007 giao cho ông H1 340.000 USD; ngày 23/02/2007 giao cho ông H1 160.000 USD; ngày 23/02/2007 tại Matxcova, Liên bang Nga giao cho bà H 200.000 USD để ông H1, bà H chuyển cho vợ chồng ông K, bà T. Ngày 01/3/2007, vợ chồng ông K, bà T có lập “Giấy biên nhận nợ” xác nhận đã nhận của ông C 700.000 USD và thống nhất các nội dung đã ký trong Hợp đồng vay ngày 13/02/2007. Tại Quyết định giám đốc

thẩm số 36/DS-GĐT ngày 27/7/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã xác định: Vợ chồng bị đơn ký Giấy vay nợ, tự nguyện thế chấp nhà đất và ký Giấy biên nhận nợ với nguyên đơn thì phải có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn. Mặc dù bị đơn cho rằng mình không nhận tiền mà chỉ đứng ra vay hộ vợ chồng ông H1, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm trả tiền vay cho nguyên đơn.

[2] Theo Hợp đồng vay tiền ngày 13/02/2007 giữa ông Nguyễn Xuân C và vợ chồng ông Trần Quang K và bà Nguyễn Thị Ánh T thì các bên giao dịch cho vay bằng đô la Mỹ (USD) là vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý ngoại tệ, được quy định tại Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005; Điều 29 Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối và điểm a, tiểu mục 3, mục I Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên Hợp đồng vay tiền này là vô hiệu theo quy định tại Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 thì ông K, bà T phải trả lại cho ông C số tiền nợ gốc và không phát sinh nghĩa vụ trả lãi của ông K, bà T.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H1, bà H trả cho ông C số tiền 14.826.000.000 đồng (tương đương 700.000 USD) là không thực hiện đúng đường lối giải quyết vụ án theo Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Lẽ ra, Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa án sơ thẩm để kết thúc vụ án, nhưng lại đưa ra lý do “Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu, giải thích để bị đơn là vợ chồng ông K tiến hành thủ tục yêu cầu phản tố đối với vợ chồng ông H1, bà H, dẫn đến việc giải quyết không toàn diện, triệt để” để hủy án sơ thẩm là không đúng, vì bị đơn chỉ có thể yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với nguyên đơn, chứ không có quyền phản tố đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông H1, bà H theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong trường hợp này, nếu có yêu cầu thì vợ chồng ông K, bà T khởi kiện vợ chồng ông H1, bà H bằng vụ án khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 80/2017/KN- DS ngày 27/11/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2017/DS-PT ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân C với bị đơn là ông Trần Quang K, bà Nguyễn Thị Ánh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Phi H1,

bà Lê Thị Quỳnh H.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TAND tối cao (để báo cáo);
- VKSNDTC (Vụ 9);
- TAND cấp cao tại Hà Nội (kèm hồ sơ);
- TAND thành phố Hà Nội ;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, Vụ GDKTH (2b), Vụ Pháp chế và quản lý khoa học, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**

Nguyễn Hòa Bình